

Số: 19 /2026/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 70/TTr-STC ngày 26 tháng 02 năm 2026; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 43/STP-BCTĐ ngày 14 tháng 02 năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định quy định quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn thành phố Hải Phòng, bao gồm: phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, thời hạn, tần suất kiểm tra; lập, phê duyệt, điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra; nội dung, trình tự kiểm tra; tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra; công tác phối hợp, chia sẻ thông tin và trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan trong hoạt động kiểm tra; theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra;

ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng;
2. Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng;
3. Công an thành phố Hải Phòng;
4. Thuế thành phố Hải Phòng;
5. Chi cục Hải quan Khu vực III;
6. Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng;
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Khu vực 6;
8. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố Hải Phòng (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã);
9. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn thành phố Hải Phòng là đối tượng kiểm tra;
10. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc kiểm tra

1. Việc kiểm tra được thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra số 84/2025/QH15; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự; Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp; Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành, Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, kịp thời, chính xác; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; bảo đảm sự phối hợp với các cơ quan liên quan; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác; không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

3. Thẩm quyền kiểm tra được xác định trên cơ sở nguyên tắc của hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp và đăng ký hộ kinh doanh.

4. Ưu tiên áp dụng hình thức kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

5. Miễn kiểm tra thực tế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh tuân thủ tốt quy định của pháp luật.

Điều 4. Thẩm quyền kiểm tra

1. Giám đốc Sở Tài chính tổ chức thực hiện kiểm tra doanh nghiệp trên địa bàn thành phố theo nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện kiểm tra hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý theo nội dung trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hình thức, thời hạn và tần suất kiểm tra

1. Hình thức kiểm tra bao gồm:

a) Kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra chuyên đề đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Kiểm tra khi phát hiện doanh nghiệp, hộ kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao.

2. Thời hạn kiểm tra


a) Đối với kiểm tra doanh nghiệp: Thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày.

b) Đối với kiểm tra hộ kinh doanh: Thời hạn kiểm tra không quá 07 ngày, trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày.

c) Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra.

3. Tần suất kiểm tra đối với cùng một đối tượng không quá 01 lần/năm, trừ trường hợp có dấu hiệu rõ ràng về hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm: Vi phạm về kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; Vi phạm về thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Vi phạm về thành lập doanh nghiệp; Vi phạm về kê khai vốn điều lệ; Vi phạm về thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; Vi phạm về người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp; Vi phạm khác liên quan đến tổ chức, quản lý doanh nghiệp; Vi phạm về Ban kiểm soát; Vi phạm về thành lập, chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp; Vi phạm về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; Vi phạm về giải thể doanh nghiệp; Vi phạm về đăng ký hộ kinh doanh; Vi phạm về chế độ thông tin báo cáo của hộ kinh doanh.

Điều 6. Lập, phê duyệt, điều chỉnh và công khai kế hoạch kiểm tra

1. Lập kế hoạch kiểm tra: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh (Phòng 



Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính); Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã (Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã) xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề.

2. Phê duyệt kế hoạch kiểm tra

a) Kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi Thanh tra thành phố để rà soát, thẩm định, đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung và thời gian kiểm tra, không trùng lặp với kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt của Thanh tra thành phố.

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề; Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề.

3. Điều chỉnh kế hoạch kiểm tra

a) Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch kiểm tra chuyên đề thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có trách nhiệm lập phương án điều chỉnh gửi Thanh tra thành phố để rà soát, bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp.

b) Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã và Thanh tra thành phố phối hợp để xử lý chồng chéo, trùng lặp; trường hợp không thống nhất được thì Thanh tra thành phố tiến hành thanh tra.

c) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố; Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt nội dung điều chỉnh kế hoạch kiểm tra chuyên đề.

4. Công khai kế hoạch kiểm tra

a) Kế hoạch kiểm tra sau khi được ban hành được đăng tải công khai tại trang thông tin điện tử của Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp xã; Kế hoạch kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra ngay sau khi kế hoạch được ban hành.

b) Việc điều chỉnh kế hoạch kiểm tra được thực hiện công khai theo quy định tại điểm a khoản này, bảo đảm minh bạch và thuận lợi cho việc tra cứu, theo dõi, giám sát của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 7. Nội dung kiểm tra

1. Nội dung kiểm tra đối với doanh nghiệp

a) Việc doanh nghiệp chấp hành nghĩa vụ thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

c) Việc doanh nghiệp chấp hành quy định về các hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm các nội dung sau: Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đang bị tạm dừng hoạt động kinh doanh; Kê khai giả mạo, kê khai không trung thực, kê khai không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và nội dung hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; Kê khai không vốn điều lệ thông qua hành vi không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký mà không thực hiện đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định của pháp luật; Cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị.

2. Nội dung kiểm tra đối với hộ kinh doanh

a) Việc hộ kinh doanh chấp hành nghĩa vụ thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.

b) Tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh.

Điều 8. Quy trình kiểm tra

1. Ban hành quyết định kiểm tra

a) Người có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này ban hành quyết định kiểm tra.

b) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra: Theo chỉ đạo của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

c) Nội dung quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung sau: Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra; Phạm vi, nội dung kiểm tra; Đối tượng kiểm tra; Thời hạn kiểm tra; Thành phần Đoàn kiểm tra.

d) Quyết định kiểm tra được công bố với đối tượng kiểm tra khi tiến hành kiểm tra.

2. Thành lập Đoàn kiểm tra

a) Người có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này quyết định thành lập Đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu có) và các thành viên.

b) Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra phải là người am hiểu pháp luật, có năng lực, chuyên môn phù hợp với nội dung kiểm tra; không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; không thuộc trường hợp xung đột lợi ích với đối tượng kiểm tra theo quy định.



[Handwritten signature]

3. Ban hành kế hoạch tiến hành kiểm tra

a) Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt.

b) Kế hoạch tiến hành kiểm tra có các nội dung gồm: mục tiêu, yêu cầu, đối tượng, nội dung, thời gian, địa điểm, phương thức kiểm tra, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra và dự kiến các nguồn lực cho hoạt động kiểm tra.

4. Tiến hành kiểm tra và xử lý vi phạm

a) Công bố quyết định kiểm tra với đối tượng kiểm tra và thông báo chương trình làm việc.

b) Đoàn kiểm tra tiến hành thu thập, xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu có liên quan.

c) Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính, xử lý kết quả kiểm tra, kết luận kiểm tra.

d) Việc tiến hành kiểm tra được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

Điều 9. Tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra

1. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức việc theo dõi, đôn đốc thực hiện kết luận kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, các quyết định khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra (nếu có); trường hợp cần thiết thì báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên để có biện pháp xử lý, bảo đảm thực hiện đúng, đầy đủ các quyết định xử lý về kiểm tra.

2. Đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quyết định xử lý về kiểm tra.

3. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh có quyền giải trình, cung cấp chứng cứ và khiếu nại kết luận kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Công tác phối hợp, chia sẻ thông tin và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong hoạt động kiểm tra

1. Các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 2 Quyết định này có trách nhiệm chia sẻ thông tin, tuân thủ quy định về bảo mật, an ninh, an toàn thông tin mạng, phối hợp cùng với cơ quan chủ trì tổ chức kiểm tra thực hiện hoạt động kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trong quá trình chuẩn bị hoặc trong quá trình kiểm tra doanh nghiệp, hộ

kinh doanh, trường hợp cơ quan chủ trì tổ chức kiểm tra phát hiện hoặc nhận thấy dấu hiệu doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thông báo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền phối hợp hoặc thực hiện kiểm tra độc lập.

Điều 11. Theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra

1. Sở Tài chính là cơ quan đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động kiểm tra doanh nghiệp, báo cáo theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động kiểm tra hộ kinh doanh, báo cáo theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

3. Ngoài Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị khác quy định tại Điều 2 Quyết định này có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện phối hợp hoạt động kiểm tra theo đề nghị của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 12. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra

1. Đẩy mạnh, khuyến khích hình thức kiểm tra trực tuyến, từ xa thông qua việc yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ kiểm tra bằng dữ liệu điện tử và thực hiện kiểm tra trực tiếp tại trụ sở doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, tại trụ sở hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh sau khi xác định việc kiểm tra trực tuyến, từ xa không đủ căn cứ hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm rõ ràng cần xác minh thực tế.

2. Các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 2 Quyết định này tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

3. Thông tin kết quả kiểm tra được công khai tại trang thông tin điện tử của Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp xã (các thông tin công khai gồm: Tên doanh nghiệp/Tên hộ kinh doanh; Mã số doanh nghiệp/Mã số hộ kinh doanh; Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp/hộ kinh doanh; Nội dung vi phạm (nếu có) và biện pháp khắc phục).

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 2 Quyết định này có trách nhiệm chủ động tổ chức phối hợp và triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã đôn đốc, theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố tình hình triển khai thực hiện Quyết định này.

SỞ HẢI PHÒNG

(Chữ ký)

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề xuất, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 15;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, NV;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và theo dõi thi hành pháp luật Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND Thành phố;
- UBMTTQVNTP;
- Đoàn ĐBQH thành phố HP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND TP;
- Công báo thành phố,
- Báo & PTTHHP,
- Công TTĐT TP;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc VP UBND TP;
- Lưu: VT, TC, Đ.D.Vượng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trung Kiên